

Bản án số: 02/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 10-02-2020

*Tranh chấp về việc: “Không công nhận
quan hệ vợ chồng”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN THANH KHÊ-TP ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trịnh Đức Thiện

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Thế Quyết

Bà Nguyễn Thị Hồng

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Linh – Thư ký Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Bách - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 582/2019/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 12 năm 2019 về việc tranh chấp "Không công nhận quan hệ vợ chồng", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 582/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 01 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Văn Thị T1, sinh năm: 1968;

Địa chỉ: Số 31 đường Đ, tổ 10 phường C, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng (Có mặt).

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Quý T2, sinh năm: 1968;

Địa chỉ: Số 31 đường Đ, tổ 10 phường C, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng. (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn yêu cầu giải quyết việc dân sự ngày 11/12/2019, bản tự khai ngày 11/12/2019, đơn đề nghị chuyển việc dân sự sang vụ án hôn nhân và gia đình ngày 06/01/2020, biên bản đối chất, biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, biên bản hòa giải và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn là bà Văn Thị T1 trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Bà T1 và ông Nguyễn Quý T2 tổ chức lễ cưới và chung sống với nhau từ năm 1992 đến nay. Thực tế năm 1992, bà và ông T2 có đến Ủy ban nhân dân xã Bình Hòa, huyện Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk để làm thủ tục đăng ký kết hôn và được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 14/5/1992 có xác nhận và đóng dấu của Ủy ban nhân dân xã Bình Hòa, huyện Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk

nhưng lại không thể hiện số và quyền số bao nhiêu nên không có căn cứ để cho rằng giấy chứng nhận đăng ký kết hôn nói trên là hợp lệ.

Thực tế vợ chồng ông bà đã chung sống từ năm 1992 và đến nay đã có hai người con. Sau khi đám cưới, vợ chồng chung sống tại phường B, quận C, thành phố Đà Nẵng. Đến năm 2015, vợ chồng ông bà chuyển về sống tại nhà số 31 đường Đ, tổ 10 phường C, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng cho đến nay. Quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do không hợp nhau về tính tình và quan điểm sống dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng ngày càng rạn nứt.

Nay bà T1 xác định không còn tình cảm thương yêu ông T2, mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng nên bà yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà với ông Nguyễn Quý T2.

Về con chung: Bà T1 xác định có 02 (hai) người con chung là: Nguyễn Đình H, sinh năm 1992 và Nguyễn Đình N, sinh ngày 12/01/2004. Không công nhận vợ chồng, Bà có nguyện vọng được nuôi dưỡng con Nguyễn Đình N cho đến khi con đủ 18 tuổi và không yêu cầu ông T2 cấp dưỡng nuôi con. Đối với con Nguyễn Đình H đã trưởng thành nên bà không đề cập đến.

Về tài sản chung: Bà T1 xác định bà và ông Nguyễn Quý T2 tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà T1 xác định bà và ông Nguyễn Quý T2 không nợ nần ai và không ai nợ nần ông bà.

** Theo đơn yêu cầu giải quyết việc dân sự ngày 11/12/2019, bản tự khai ngày 11/12/2019, biên bản đối chất, biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, biên bản hòa giải và tại phiên tòa hôm nay, bị đơn là ông Nguyễn Quý T2 trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Ông T2 và bà Văn Thị T1 có tổ chức đám cưới và chung sống với nhau từ năm 1992 và đến nay đã có hai người con. Thực tế năm 1992, ông và bà T1 có đến Ủy ban nhân dân xã Bình Hòa, huyện Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk để làm thủ tục đăng ký kết hôn và được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 14/5/1992 có xác nhận và đóng dấu của Ủy ban nhân dân xã Bình Hòa, huyện Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk nhưng lại không thể hiện số và quyền số bao nhiêu nên không có căn cứ để xác định giấy chứng nhận đăng ký kết hôn nói trên là hợp lệ.

Sau khi đám cưới, vợ chồng chung sống tại phường B, quận C, thành phố Đà Nẵng. Đến năm 2015, vợ chồng chuyển về sống tại nhà số 31 đường Đ, tổ 10 phường C, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng. Quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống dẫn đến tình cảm vợ chồng ngày càng mâu thuẫn.

Nay ông xác định mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng nên ông yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông và bà Văn Thị T1.

Về con chung: Ông T2 xác định vợ chồng có 02 (hai) người con chung: Nguyễn Đình H, sinh năm 1992 và Nguyễn Đình N, sinh ngày 12/01/2004. Không công nhận vợ chồng, ông đồng ý giao con Nguyễn Đình N cho bà T1 trực tiếp nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi và ông không cấp dưỡng nuôi con. Đối với con Nguyễn Đình H đã trưởng thành nên không đề cập đến.

Về tài sản chung: Ông T2 xác định, ông và bà Văn Thị T1 tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông T2 xác định, ông và bà Văn Thị T1 không nợ nần ai và không ai nợ nần ông bà.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng phát biểu ý kiến tại phiên tòa về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa cũng như việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn là bà Văn Thị T1 đối với bị đơn là ông Nguyễn Quý T2 về việc không công nhận quan hệ vợ chồng.

Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Văn Thị T1 với ông Nguyễn Quý T2.

Về con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận về việc nuôi con của bà T1 và ông T2 như sau: Giao con Nguyễn Đình N, sinh ngày 12/01/2004 cho bà Văn Thị T1 trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi. Ông Nguyễn Quý T2 không cấp dưỡng nuôi con. Đối với con Nguyễn Đình H, sinh năm 1992 đã trưởng thành nên không đề cập giải quyết.

Về tài sản chung: Bà T1 và ông T2 xác định tự thỏa thuận nên không đề cập giải quyết.

Về nợ chung: Bà T1 và ông T2 xác định không có nên không đề cập.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra lại tại phiên tòa; sau khi đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng phát biểu quan điểm về thủ tục giải quyết vụ án; sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Nguyên đơn là bà Văn Thị T1 khởi kiện yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng với bị đơn là ông Nguyễn Quý T2 có địa chỉ tại số 31 đường Đ, tổ 10 phường C, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng. Do đó, theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.

Về nội dung:

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Văn Thị T1 và ông Nguyễn Quý T2 chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1992 đến nay. Mặc dù bà T1 và ông T2 có xuất trình giấy chứng nhận kết hôn có đóng dấu của Ủy ban nhân dân xã Bình Hòa, huyện Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk ngày 14/5/1992 nhưng lại không thể hiện số và quyền số bao nhiêu; góc trái phía trên của Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn ghi "*Thành phố: Đà Nẵng, Huyện, Quận....., Xã, phường: Thanh Bình*". Như vậy trong giấy chứng nhận kết hôn thể hiện sự mâu thuẫn, không thống nhất về cơ quan đăng ký kết hôn. Tại Biên bản xác minh ngày 27/12/2019 của Tòa án tại Ủy Ban nhân dân phường Thanh Bình, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng thể hiện: "*Năm 1992 ông Nguyễn Quý T2 và bà Văn Thị T1 không có đăng ký kết hôn tại Ủy Ban nhân dân phường Thanh Bình, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng*" và

tại Công văn số 02/UBND - TP ngày 03/01/2020 của Ủy ban nhân dân xã Bình Hòa, huyện Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk thể hiện "*sổ đăng ký kết hôn từ năm 1984 đến năm 1994 hiện đã bị thất lạc không có hồ sơ lưu trữ tại Ủy ban nhân dân xã Bình Hòa*" nên không có đủ căn cứ để xác định giấy chứng nhận kết hôn nói trên là hợp lệ, phù hợp với quy định của pháp luật. Bà T1 xác định trong quá trình chung sống thì giữa bà và ông T2 có nhiều mâu thuẫn, cuộc sống chung không thể kéo dài và yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà với ông T2; ông T2 cũng thống nhất với bà T1 về quá trình chung sống và có phát sinh mâu thuẫn, nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T1 về việc không công nhận vợ quan hệ vợ chồng với ông Nguyễn Quý T2 theo quy định tại Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Bà Văn Thị T1 và ông Nguyễn Quý T2 xác định có 02 (hai) người con chung là: Nguyễn Đình H, sinh năm 1992 và Nguyễn Đình N, sinh ngày 12/01/2004. Trong quá trình giải quyết và tại phiên toà hôm nay, bà T1 và ông T2 thoả thuận giao cháu Nguyễn Đình N, sinh ngày 12/01/2004 cho bà T1 trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ tuổi trưởng thành. Ông T2 không cấp dưỡng nuôi con.

Xét sự thoả thuận nói trên của bà T1 và ông T2 đối với con chung là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với nguyện vọng của cháu Nguyễn và không trái quy định tại các Điều 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử cần công nhận. Đối với cháu Nguyễn Đình H, sinh năm 1992 đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Bà Văn Thị T1 và ông Nguyễn Quý T2 xác định tự thoả thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[5] Về nợ chung: Bà Văn Thị T1 và ông Nguyễn Quý T2 xác định không có nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[6] Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, bà Văn Thị T1 phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào Điều 14, 81, 82 và 83 của Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận đơn yêu cầu khởi kiện tranh chấp về việc: "*Không công nhận quan hệ vợ chồng*" của nguyên đơn là bà Văn Thị T1 đối với bị đơn là ông Nguyễn Quý T2.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Văn Thị T1 và ông Nguyễn Quý T2.

2. Về con chung: Giao con Nguyễn Đình N, sinh ngày 12/01/2004 cho bà

Văn Thị T1 trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi. Ông Nguyễn Quý T2 không cấp dưỡng nuôi con.

Các bên có mọi quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật. Khi cần thiết vì lợi ích con chung, các bên đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu về cấp dưỡng nuôi con.

Đối với con Nguyễn Đình H, sinh năm 1992 đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

3. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: 300.000đ bà Văn Thị T1 phải chịu nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) đã nộp theo biên lai thu số 0001574 ngày 11/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng. Bà T1 đã nộp đủ án phí.

Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn và bị đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các bên đương sự;
- VKSND quận Thanh Khê;
- Chi cục THADS quận Thanh Khê;
- UBND xã Bình Hòa, **huyện Krông Ana,**
tỉnh Đắk Lắk;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trịnh Đức Thiện